

Bản án số: 216/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/02/2022.

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

2/ Ông Huỳnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 387/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà H R K, sinh năm: 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 58 Buôn S A, xã E, huyện C, tỉnh ĐL.

* Bị đơn: Ông Trần T P, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 57C đường 536, ấp BT, xã NĐ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 23/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà H R K trình bày:

Bà và chồng là ông Trần TP tìm hiểu nhau và tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Eatul, huyện Cưnggar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 17/3/2006. Sau khi tự nguyện xây dựng gia đình, vợ chồng bà sống chung tại tỉnh Đắk Lắk, quá trình chung sống cũng có hạnh phúc, đến những năm gần đây thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chồng bà có quan hệ với người phụ nữ khác bỏ về huyện Củ Chi sống, bà có khuyên nhủ nhưng chồng bà không nghe, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn. Hai vợ chồng có hai con chung tên: Trần Thị Quỳnh Nhi Ktla, sinh ngày 02/5/2006 và Trần Thị Quỳnh Như Ktla, sinh ngày 14/02/2008, bà yêu cầu được nuôi hai con chung, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu, khai sinh con (sao y).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã NĐ, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà H R K và ông Trần T P tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Eatul, huyện Cưngar, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24/2006, quyển số I, ngày 17/3/2006 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà H R K xin ly hôn với ông P là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà H R K thì mâu thuẫn giữa bà với ông P là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, thường xuyên gây gổ, cãi vã, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chồng bà có quan hệ với người phụ nữ khác và hai vợ chồng đã không sống chung trong thời gian dài nên không còn tình cảm, không thể hàn gắn được.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà H R K và ông P không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần Thị Quỳnh Nhi Ktla, sinh ngày 02/5/2006 và Trần Thị Quỳnh Như Ktla, sinh ngày 14/02/2008, bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi xem xét tất cả các chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Hai trẻ Trần Thị Quỳnh Nhi Ktla và Trần Thị Quỳnh Như Ktla có nguyện vọng ở với bà H R K và hiện đang cũng ở cùng với bà H R K. Vì lợi ích của con, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao hai con chung là trẻ Trần Thị Quỳnh Nhi Ktla và Trần Thị Quỳnh Như Ktla cho bà H R K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H R K là không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H R K xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà H R K xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà H R K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà H R K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H R K được ly hôn với ông Trần T P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2006, quyển số I, ngày 17/3/2006 của Ủy ban nhân dân xã Eatul, huyện Cumgar, tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà H R K và ông P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà H R K được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên Trần Thị Quỳnh Nhi Ktla, sinh ngày 02/5/2006 và Trần Thị Quỳnh Như Ktla, sinh ngày 14/02/2008.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H R K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Phương.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà H R K phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2019/0086003 ngày 13/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà H R K đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA